

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I-2023**



Buôn Ma Thuột, Tháng 04 - 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2023, kết thúc ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		325,240,351,509	407,174,408,474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	106,100,577,053	166,282,950,826
111	1. Tiền		79,948,150,279	114,818,527,903
112	2. Các khoản tương đương tiền		26,152,426,774	51,464,422,923
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		35,046,000,000	16,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	35,046,000,000	16,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71,026,494,919	51,886,647,890
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	34,745,439,281	44,248,708,398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	19,299,821,680	16,702,726,949
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	32,059,437,384	6,013,415,968
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(15,078,203,426)	(15,078,203,426)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	110,228,108,470	168,664,925,731
141	1. Hàng tồn kho		117,145,469,898	176,113,169,441
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6,917,361,428)	(7,448,243,710)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,839,171,067	4,339,884,028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	372,089,873	600,494,228
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		767,351,990	3,255,805,585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	83,584,152	483,584,215
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,208,598,099,906	2,212,928,115,638
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7,510,553,304	6,283,396,341
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.2b	8,770,096,948	9,014,630,864
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	100,504,230	99,221,694
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2,830,456,217)	(2,830,456,217)
220	II. Tài sản cố định		1,404,271,716,563	1,420,865,435,753
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1,358,384,402,051	1,374,952,772,378
222	- Nguyên giá		2,462,437,989,249	2,447,852,662,741
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,104,053,587,198)	(1,072,899,890,363)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	45,887,314,512	45,912,663,375
228	- Nguyên giá		48,835,165,686	48,834,631,906
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,947,851,174)	(2,921,968,531)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		737,238,100,477	726,726,667,869
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	4,602,499,166	5,131,542,271
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	732,635,601,311	721,595,125,598
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	29,757,147,692	29,908,272,142
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,242,770,643	7,393,895,093
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,514,377,049	22,514,377,049
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29,820,581,869	29,144,343,533
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	29,820,581,869	29,144,343,533
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,533,838,451,415	2,620,102,524,112

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2023, kết thúc ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		779,807,074,479	884,702,399,505
310	I. Nợ ngắn hạn		523,112,578,131	625,807,257,648
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	28,940,695,556	27,325,697,208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	23,801,861,110	11,952,385,448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	60,557,093,661	51,276,538,920
314	4. Phải trả người lao động		37,219,505,808	117,546,367,143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	5,666,846,497	4,689,529,116
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	7,106,290,034	6,163,889,423
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	82,408,701,107	73,952,445,279
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	233,300,645,387	285,731,129,769
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	44,110,938,971	47,169,275,342
330	II. Nợ dài hạn		256,694,496,348	258,895,141,857
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	383,537,033	383,537,033
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19b	75,864,328,422	75,864,328,422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	179,188,638,419	181,389,283,928
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,257,992,474	1,257,992,474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,754,031,376,936	1,735,400,124,607
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1,754,031,376,936	1,735,400,124,607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,558,000,000,000	1,558,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,558,000,000,000	1,558,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(283,524,169,909)	(289,360,315,085)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		53,046,623,382	53,046,623,382
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181,971,017,320	173,294,037,819
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		173,294,037,820	123,385,489,933
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8,676,979,500	49,908,547,886
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		244,537,906,143	240,419,778,491
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,533,838,451,415	2,620,102,524,112

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2023, kết thúc ngày 31/03/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	4	5	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	225,761,385,636	300,334,232,287	225,761,385,636	300,334,232,287
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		183,227,800	-	183,227,800	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	225,578,157,836	300,334,232,287	225,578,157,836	300,334,232,287
11	4. Giá vốn hàng bán		196,578,201,271	245,414,997,373	196,578,201,271	245,414,997,373
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	28,999,956,565	54,919,234,913	28,999,956,565	54,919,234,913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	27,438,914,660	8,083,668,744	27,438,914,660	8,083,668,744
22	7. Chi phí tài chính		13,149,969,473	13,278,220,422	13,149,969,473	13,278,220,422
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,237,927,228	6,317,871,831	12,237,927,228	6,317,871,831
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	57,219,707	-	57,219,707
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	11,761,604,836	11,410,664,521	11,761,604,836	11,410,664,521
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9,790,842,345	7,877,658,288	9,790,842,345	7,877,658,288
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	VI.7	21,736,454,571	30,493,580,133	21,736,454,571	30,493,580,133
31	12. Thu nhập khác		312,566,213	109,330,489	312,566,213	109,330,489
32	13. Chi phí khác	VI.8	5,296,827,785	918,547,711	5,296,827,785	918,547,711
40	14. Lợi nhuận khác		(4,984,261,572)	(809,217,222)	(4,984,261,572)	(809,217,222)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,752,192,999	29,684,362,911	16,752,192,999	29,684,362,911
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	3,329,693,893	7,435,661,826	3,329,693,893	7,435,661,826
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,422,499,106	22,248,701,085	13,422,499,106	22,248,701,085
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8,676,979,500	15,423,355,273	8,676,979,500	15,423,355,273
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4,745,519,606	6,825,345,812	4,745,519,606	6,825,345,812
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	56	99	56	99
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	56	99	56	99

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2023, kết thúc ngày 31/03/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I/2023, kết thúc ngày 31/03/2023

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16,752,192,999	29,684,362,911
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	30,589,881,521	34,386,725,209
03	- Các khoản dự phòng		(530,882,282)	3,235,867,396
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		312,212,436	(13,795,922,850)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		14,288,945,186	12,250,647,779
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	12,237,927,228	6,317,871,831
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		73,650,277,088	72,079,552,277
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17,504,735,529)	7,142,641,746
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		58,967,699,543	54,355,443,037
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp)		(53,125,475,101)	(38,322,847,744)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(447,833,981)	(3,687,491,099)
14	- Tiền lãi vay đã trả		12,237,927,228	(6,317,871,831)
15	- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(6,666,666,667)	(11,564,823,660)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,600,422,855	66,835,278,423
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(53,909,800,194)	(93,269,942,535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24,801,815,242	47,249,938,614
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(10,082,051,339)	2,869,261,597
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		146,394,000	12,458,113,105
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,000,000,000)	(113,034,475)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(19,046,000,000)	1,720,419,751
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		151,124,450	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26,185,194	500,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia		19,355,823,240	2,638,877,733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29,448,524,455)	20,073,637,711
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	62,006,249,744	93,103,716,535
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(117,854,126,740)	(188,547,765,599)
36	3. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55,847,876,996)	(95,444,049,064)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(60,494,586,209)	(28,120,472,740)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		166,282,950,826	165,759,096,208
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		312,212,436	(1,614,016,824)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	106,100,577,053	136,024,606,644

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 41 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023) đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 5.158 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2022 là 5.251 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2023 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	30,134,806,669	21,820,179,197
Tiền gửi ngân hàng	49,813,343,610	92,998,348,706
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	26,152,426,774	51,464,422,923
Cộng	106,100,577,053	166,282,950,826

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	35,046,000,000	35,046,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	15,000,000,000	15,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk	19,000,000,000	19,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	1,046,000,000	1,046,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	35,046,000,000	35,046,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản cho vay dài hạn	8,770,096,948	(2,830,456,217)	9,014,630,864	(2,830,456,217)
Nông trường Cư Mgar	3,101,126,708	(2,436,534,587)	3,132,695,457	(2,436,534,587)
Nông trường Phú Xuân	363,218,088	(362,411,411)	363,218,088	(362,411,411)
Nông trường Cuôr Đăng	31,510,219	(31,510,219)	31,510,219	(31,510,219)
Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5,274,241,933	-	5,487,207,100	-
Cộng	8,770,096,948	(2,830,456,217)	9,014,630,864	(2,830,456,217)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	3,757,574,500	3,775,704,700
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	18,130,200
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3,757,574,500	3,757,574,500
Phải thu các khách hàng khác	30,987,864,781	40,473,003,698
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9,989,067,800	9,989,067,800
Corrie Maccoll Europe B.V	-	4,659,927,552
Công ty Cổ phần FURNIWEB Việt Nam	1,353,628,609	3,658,075,065
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	-	3,237,696,000
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	615,104,454	573,439,698
UKKO Corporation	1,332,990,811	1,881,484,480
Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải Hi	1,330,010,000	
- CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	1,335,658,500	
Các khách hàng khác	15,031,404,607	16,473,313,103
Cộng	34,745,439,281	44,248,708,398

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Trả trước cho người bán khác	19,299,821,680	16,702,726,949
- Công ty CP Kỹ Thuật ENVIRO	-	-
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	-	-
- Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	-	-
Công ty TNHH Trúc Phố	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	-	-
Công ty xây dựng cầu đường Champasak	-	-
Công ty TNHH TM Và DV Trần Gia Group (ii)	1,495,693,250	-
Trần Đình Đạt	2,633,410,673	2,633,410,673
Công ty TNHH Cao su T2T	-	2,307,275,000
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	-	-
- Công ty A.T.V.H Trade cooperation	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Quang Trung	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1,176,293,056	-
- Công ty TNHH TM DV Hoàng Gia Việt	-	-
Các đối tượng người bán khác	13,994,424,701	11,762,041,276
Cộng	19,299,821,680	16,702,726,949

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	32,022,484,566	(1,026,820,349)	3,268,515,148	(1,026,820,349)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	2,062,083,136	-	1,321,114,631	-
- Lãi dự thu	-	-	294,539,481	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	-	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1,026,820,349	(1,026,820,349)	1,026,820,349	(1,026,820,349)
- Các đối tượng phải thu khác	28,933,581,081	-	626,040,687	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15,000,000	-	18,000,000	-
Tạm ứng CBCNV	21,952,818	-	2,726,900,820	-
Cộng	32,059,437,384	(1,026,820,349)	6,013,415,968	(1,026,820,349)

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê đất	100,504,230	-	99,221,694	-
Cộng	100,504,230	-	99,221,694	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Trúc Phổ	4,443,540,077	4,443,540,077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332,983,444	332,983,444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110,585,973	110,585,973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44,210,873	44,210,873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1,176,293,056	1,176,293,056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1,026,820,349	1,026,820,349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10,018,236	10,018,236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3,757,574,500	3,757,574,500
- Trại sản xuất (N19/8)	18,761,637	18,761,637
- Nguyễn Xuân Yên	7,500,000	7,500,000
- H Duet Niê	2,794,000	2,794,000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2020)	77,973,000	77,973,000
- Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)	144,421,500	144,421,500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	3,855,619,420	3,855,619,420
- Y Dhiu ktla	282,427	282,427
- Y Ngheo Hwing	1,163,165	1,163,165
- A Eao	785,334	785,334
- Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24,479,435	24,479,435
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3,432,000	3,432,000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	3,530,000	3,530,000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	23,133,000	23,133,000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	4,410,000	4,410,000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7,892,000	7,892,000
	15,078,203,426	15,078,203,426

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58,392,786,404	-	45,131,546,753	-
Công cụ, dụng cụ	5,346,964,544	-	5,505,334,808	-
Chi phí SXKD dở dang	8,601,572,455	-	14,168,500,175	-
Thành phẩm	44,596,362,751	(6,917,361,428)	111,086,466,783	(7,448,243,710)
Hàng hóa	207,783,744	-	221,320,922	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	117,145,469,898	(6,917,361,428)	176,113,169,441	(7,448,243,710)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mù nước latex HA, Mù Skim block.
- Hàng hóa là mù thành phẩm mua ngoài gồm mù cốm SVR 10 và mù Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/03/2023.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176,088,200	50,568,028
Chi phí bảo hiểm	20,895,499	266,774,399
Chi phí sửa chữa, thay thế	-	58,149,515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	175,106,174	225,002,286
Cộng	372,089,873	600,494,228

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5,436,510,390	5,361,224,519
Chi phí sửa chữa	4,644,864,310	5,176,068,897
Tiền thuê văn phòng	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,712,218,706	5,096,986,302
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3,168,018,295	2,833,466,356
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	-
Giá trị thương hiệu	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	11,858,970,168	10,676,597,459
Cộng	29,820,581,869	29,144,343,533

9. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản cho vay dài hạn	8,770,096,948	(2,830,456,217)	9,014,630,864	(2,830,456,217)
Nông trường Cư Mgar	3,101,126,708	(2,436,534,587)	3,132,695,457	(2,436,534,587)
Nông trường Phú Xuân	363,218,088	(362,411,411)	363,218,088	(362,411,411)
Nông trường Cuôr Đăng	31,510,219	(31,510,219)	31,510,219	(31,510,219)
Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5,274,241,933	-	5,487,207,100	-
Cộng	8,770,096,948	(2,830,456,217)	9,014,630,864	(2,830,456,217)

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	463,644,613,250	330,651,111,330	99,118,052,259	3,401,385,131	1,550,349,625,135	687,875,636	2,447,852,662,741
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	2,849,602,698	51,557,107	21,864,216	-	10,258,724,612	-	13,181,748,633
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	178,780,987	75,687,168	36,446,842	200,488	1,112,462,391	-	1,403,577,876
Số cuối kỳ	466,494,215,948	330,702,668,437	99,139,916,475	3,401,385,131	1,560,608,349,747	687,875,636	2,462,437,989,250
Khấu hao							
Số đầu năm	276,908,439,032	280,844,642,048	65,479,454,886	2,972,571,629	446,499,271,696	195,511,071	1,072,899,890,362
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	5,179,063,255	3,492,075,033	1,330,733,168	47,890,121	20,500,345,052	14,399,340	30,564,505,969
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	106,712,968	63,105,130	28,327,597	47,388	390,997,785	-	589,190,868
Số cuối kỳ	282,194,215,255	284,399,822,210	66,838,515,651	3,020,509,138	467,390,614,533	209,910,411	1,104,053,587,199
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	186,736,174,218	49,806,469,282	33,638,597,373	428,813,502	1,103,850,353,439	492,364,565	1,374,952,772,379
Số cuối kỳ	184,300,000,693	46,302,846,226	32,301,400,824	380,875,993	1,093,217,735,214	477,965,225	1,358,384,402,051

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 285.066.837.458 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/03/2023 là 942.958.379.609 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÁK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7,576,819,965	-	-	41,257,811,941	-	48,834,631,906
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	-	533,780	-	-
Số cuối kỳ	7,576,819,965	-	-	41,258,345,721	-	48,835,165,686
Khấu hao						
Số đầu năm	1,786,328,280	-	-	1,135,640,251	-	2,921,968,531
Khấu hao trong năm	2,663,452	-	-	22,712,100	-	25,375,552
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	-	507,091	-	-
Số cuối kỳ	1,788,991,732	-	-	1,158,859,442	-	507,091
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5,790,491,685	-	-	40,122,171,690	-	45,912,663,375
Số cuối kỳ	5,787,828,233	-	-	40,099,486,279	-	45,887,314,512

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(**) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/03/2023 là 39.976.774.179 đồng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại Công ty mẹ	628,405,279,941	616,243,863,220
Nông trường Phú Xuân	240,897,634,441	237,428,099,754
Vườn cây cao su trồng năm 2015	5,584,275,722	5,551,706,590
Vườn cây cao su trồng năm 2016	105,191,060,897	104,045,523,068
Vườn cây cao su trồng năm 2017	57,044,758,160	56,164,426,087
Vườn cây cao su trồng năm 2018	41,035,839,804	40,363,701,479
Vườn cây cao su trồng năm 2019	20,861,217,062	20,434,607,075
Vườn cây cao su trồng năm 2020	6,369,628,853	6,219,393,338
Vườn cây cao su trồng năm 2021	4,810,853,943	4,648,742,117
Nông trường Cưkpô	255,424,667,299	252,575,970,653
Vườn cây cao su trồng năm 2015	37,937,681,922	37,761,392,818
Vườn cây cao su trồng năm 2016	87,540,493,592	86,767,883,376
Vườn cây cao su trồng năm 2017	52,165,417,319	51,518,132,208
Vườn cây cao su trồng năm 2018	36,227,232,691	35,688,789,135
Vườn cây cao su trồng năm 2019	29,915,047,485	29,470,093,529
Vườn cây cao su trồng năm 2020	11,638,794,290	11,369,679,587
Nông trường 19/8	13,652,180,009	13,611,828,689
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2016	4,839,515,209	4,799,163,889
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8,812,664,800	8,812,664,800
Nông trường Cuôđăng	63,446,317,772	61,744,198,195
Vườn cây cao su trồng năm 2017	12,930,254,634	12,732,665,135
Vườn cây cao su trồng năm 2020	24,209,433,527	23,620,988,803
Vườn cây cao su trồng năm 2021	26,306,629,611	25,390,544,257
Nông trường Cư Mgar	27,245,158,126	26,585,366,377
Vườn cây cao su trồng năm 2018	7,101,833,591	7,014,484,553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	2,522,747,540	2,473,025,669
Vườn cây cao su trồng năm 2020	10,911,560,902	10,677,892,410
Vườn cây cao su trồng năm 2022	6,645,908,893	6,356,856,545
Trồng cây đai rừng năm 2022	63,107,200	63,107,200
Nông trường Cư Bao	18,956,452,907	18,103,563,492
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	416,497,543	416,497,543
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	-	17,420,499,928
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)	18,262,549,863	266,566,021
Vườn dừa trồng mới năm 2020	277,405,501	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	8,782,869,387	6,194,836,060
Văn phòng Công ty	8,782,869,387	6,194,836,060

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	36,048,205,583	41,315,981,051
Vườn cao su trồng mới 2022	2,436,388,746	2,273,750,908
Vườn cao su trồng mới 2021	3,060,809,902	2,927,297,971
Vườn cao su trồng mới 2020	4,734,352,069	4,598,366,749
Vườn cao su trồng mới 2019	5,488,012,010	5,358,978,657
Vườn cao su trồng mới 2018	5,858,984,185	5,738,822,627
Vườn cao su trồng mới 2017	6,608,625,037	6,496,601,665
Vườn cao su trồng mới 2016	7,589,307,831	7,464,478,790
Vườn cao su trồng mới 2015	-	6,169,414,094
Trụ sở văn phòng Công ty	153,245,455	153,245,455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	118,480,348	135,024,135
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	37,491,101,087	34,676,483,549
Vườn cao su	10,148,077,080	10,006,593,592
Vườn chuối, sầu riêng	26,207,958,450	24,301,546,129
Đầu tư khác	1,135,065,557	368,343,828
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	30,691,014,700	29,358,797,778
Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*)	4,504,688,079	4,409,281,154
Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*)	20,631,343,837	20,198,555,191
Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*)	-	-
Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*)	3,277,132,967	3,203,477,146
Đầu tư xây dựng cơ bản khác	2,277,849,818	1,547,484,287
Cộng	732,635,601,311	721,595,125,598

(*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng mới năm 2010, 2011, 2013 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 31/03/2023, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2023 là: 610.049.027.160 VNĐ (xem thuyết minh số V.18).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chuối	2,757,507,838	3,308,634,131
Dứa	44,566,418	473,689,596
Mít	136,412,555	-
Chòi dứa	1,464,967,247	1,349,218,544
Chi phí thực hiện chứng chỉ FSC	199,045,108	-
Cộng	4,602,499,166	5,131,542,271

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	1,237,300,664	1,741,752,377
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	1,237,300,664	1,741,752,377
Phải trả các người bán khác	27,703,394,892	25,583,944,831
- Nguyễn Văn Hoàn	-	4,226,635,655
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	-	2,642,760,000
- Công ty TNHH SX TM DV 999	5,830,933,333	1,118,542,287
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	2,118,150,000	404,546,786
- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Đắk Lắk	499,686,622	
- Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	4,527,112,301	
- Công ty TNHH KCN môi trường Quốc Việt	1,888,348,000	-
- Nguyễn Văn Huy	741,800,685	-
- Công ty TNHH Hóa Dược Hữu Tín	454,608,000	-
- Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	454,608,000	-
- Các đối tượng người bán khác	11,188,147,951	17,191,460,103
Cộng	28,940,695,556	27,325,697,208

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 31/03/2023 là 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	23,801,861,110	11,952,385,448
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Thái Dương	732,624,480	
Nguyễn Xuân Huyền	437,400,000	
Nguyễn Duy Dục	1,263,580,000	
Nguyễn Thị Đồng	998,000,000	
Bùi Thị Kim Anh	591,030,000	
Các khách hàng khác	9,779,226,630	1,952,385,448
Cộng	23,801,861,110	11,952,385,448

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm
Thuế giá trị gia tăng	-	3,789,696,456	7,699,156,948	8,428,393,241
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2,828,864,737	2,828,864,737
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	470,622,011	8,776,661,901	9,160,078,725	6,666,666,667
Thuế thu nhập cá nhân	63	1,004,232,995	2,659,526,253	2,889,561,587
Thuế tài nguyên	-	3,562,731	6,438,607	9,505,706
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12,962,141	37,064,955,582	12,013,040,395	3,896,238,824
Các loại thuế khác	-	3,935,264	194,728,128	178,728,128
Phí và lệ phí	-	633,493,990	3,503,873	3,503,876
Cộng	483,584,215	51,276,538,920	34,565,337,666	24,901,462,766
			16,679,905	83,584,152
				60,557,093,661

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chi phí quản lý trồng xen	766,876,000	1,322,424,306
- Trích trước chi phí lãi vay	2,496,466,018	911,851,005
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	-	337,500,000
- Chi phí kiểm toán	307,272,727	-
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	-	44,030,347
- Chi phí phải trả khác	2,096,231,752	2,073,723,458
Cộng	<u>5,666,846,497</u>	<u>4,689,529,116</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Doanh thu cho thuê đất	7,106,290,034	6,163,889,423
Cộng	<u>7,106,290,034</u>	<u>6,163,889,423</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Doanh thu cho thuê đất	383,537,033	383,537,033
Cộng	<u>383,537,033</u>	<u>383,537,033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>(2,128,542,594)</i>	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>84,537,243,701</i>	<i>73,952,445,279</i>
Phải trả về cổ phần hóa	49,446,403,457	49,446,403,457
Kinh phí công đoàn	3,460,517,489	3,201,769,152
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	19,287,716,587	11,436,113,583
Trợ cấp thôi việc	293,668,491	1,911,894,607
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	527,881,540	536,231,973
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	1,461,130,000	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	162,980,663	
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	53,191,532	
- Nhà máy chế biến Chi thun (Phải trả khác)	191,413,811	
- Các khoản phải trả khác	9,652,340,131	7,420,032,508
Cộng	82,408,701,107	73,952,445,279

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>75,864,328,422</i>	<i>75,864,328,422</i>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54,655,211,872	54,655,211,872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4,235,450,000	4,235,450,000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1,968,800,000	1,968,800,000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1,747,310,000	1,747,310,000
- Nguyễn Độ	1,173,920,000	1,173,920,000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1,154,600,000	1,154,600,000
- Các đối tượng khác	10,929,036,550	10,929,036,550
Cộng	75,864,328,422	75,864,328,422

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	196,211,645,387	196,211,645,387	204,783,830,675	204,783,830,675
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i)	86,720,984,003	86,720,984,003	76,641,050,058	76,641,050,058
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	76,251,054,051	76,251,054,051	79,915,054,051	79,915,054,051
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (iii)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv)	15,200,000,000	15,200,000,000	15,200,000,000	15,200,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v)	9,996,134,000	9,996,134,000	9,996,134,000	9,996,134,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (vi)	8,043,473,333	8,043,473,333	7,998,073,333	7,998,073,333
Ngân hàng Việt Lào (vii)	-	-	15,033,519,233	15,033,519,233
Vay dài hạn đến hạn trả	37,089,000,000	37,089,000,000	80,947,299,094	80,947,299,094
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	-	-	31,495,299,094	31,495,299,094
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	37,089,000,000	37,089,000,000	49,452,000,000	49,452,000,000
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	-	-	-	-
Cộng	233,300,645,387	233,300,645,387	285,731,129,769	285,731,129,769

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCĐRI ngày 10/11/2020.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cầm cố là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- (vi) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 30/09/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 7%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là sổ tiết kiệm số 01/2020/HĐTGCS/NHN0TL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	216,277,638,419	216,277,638,419	230,841,283,928	230,841,283,928
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (i)	84,006,054,132	84,006,054,132	85,486,953,425	85,486,953,425
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	37,089,000,000	37,089,000,000	49,452,000,000	49,452,000,000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii)	85,936,428,957	85,936,428,957	86,656,175,173	86,656,175,173
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (iv)	9,246,155,330	9,246,155,330	9,246,155,330	9,246,155,330
Ngân hàng Việt Lào	-	-	-	-
Cộng	216,277,638,419	216,277,638,419	230,841,283,928	230,841,283,928
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	37,089,000,000			49,452,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	179,188,638,419			181,389,283,928

(i) Vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTĐ/2014/KHDN ngày 29/03/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-HĐCVDADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-HĐBBĐ/NHCT502 ngày 02/06/2022.
- Hợp đồng thế chấp động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 thế chấp một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42,912,198,362	45,970,534,733
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1,198,740,609	1,198,740,609
Cộng	<u>44,110,938,971</u>	<u>47,169,275,342</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮC

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý 1/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	1,558,000,000,000	(173,734,406,140)	26,955,587,263	170,821,029,118	288,213,537,109	1,870,255,747,350
Tăng trong năm	-	-	26,091,036,119	49,908,547,886	26,220,379,236	102,219,963,241
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(9,780,000,000)	(9,780,000,000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	(29,683,045)	(29,683,045)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(47,435,539,185)	(3,246,667,743)	(50,682,206,928)
Số dư tại 31/12/2022	1,558,000,000,000	(289,360,315,084)	53,046,623,382	173,294,037,820	240,419,778,491	1,735,400,124,607
Số dư tại 01/01/2023	1,558,000,000,000	(289,360,315,084)	53,046,623,382	173,294,037,820	240,419,778,491	1,735,400,124,608
Tăng trong năm	-	-	-	8,676,979,500	4,935,149,119	13,612,128,619
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(769,999,676)	(769,999,676)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	5,836,145,175	-	-	(47,021,791)	5,789,123,385
Số dư tại 31/03/2023	1,558,000,000,000	(283,524,169,909)	53,046,623,382	181,971,017,320	244,537,906,143	1,754,031,376,936

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98.94%	1,541,416,000,000	98.94%	1,541,416,000,000
Các cổ đông khác	1.06%	16,584,000,000	1.06%	16,584,000,000
Cộng	100%	1,558,000,000,000	100%	1,558,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý I/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1,541,416,000,000	1,541,416,000,000
Các cổ đông khác	16,584,000,000	16,584,000,000
Cộng	<u>1,558,000,000,000</u>	<u>1,558,000,000,000</u>

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu thường	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu thường	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.1)		
Doanh thu với các đơn vị khác	225,761,385,636	300,334,232,287
Doanh thu bán mủ cao su	193,885,645,051	215,591,989,253
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5,136,416,021	1,843,946,139
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	26,739,324,564	63,827,028,797
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	13,973,814,378
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	-	5,097,453,720
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	<u>225,761,385,636</u>	<u>300,334,232,287</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý I/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm chỉ thun	-	-
Giá vốn bán mũ cao su	164,679,181,437	169,002,777,514
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5,950,921,699	3,531,113,042
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	25,948,098,135	60,589,973,010
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	12,291,133,807
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	-	-
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	196,578,201,271	245,414,997,373

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,134,376,909	1,030,730,533
Lãi chênh lệch tỷ giá	295,787,751	22,969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19,008,750,000	1,353,532,116
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4,311,060,669
Lãi đầu tư cao su liên kết	-	1,388,322,457
Cộng	27,438,914,660	8,083,668,744

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	12,237,927,228	6,317,871,831
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	880,628,549	6,915,620,095
Chi phí tài chính khác	31,413,696	44,728,496
Cộng	13,149,969,473	13,278,220,422

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	742,245,698	577,352,870
Chi phí nhân viên bán hàng	390,225,940	625,664,703
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	160,870,945	110,515,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,073,780,932	5,976,958,381
Chi phí khác bằng tiền	5,394,481,321	4,120,172,621
Cộng	11,761,604,836	11,410,664,521

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý I/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2,550,621,436	2,468,210,615
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	1,480,175,392	1,454,135,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558,533,925	560,572,837
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,446,598,510	1,557,056,015
Chi phí bằng tiền khác	3,754,913,082	1,837,683,033
Cộng	<u>9,790,842,345</u>	<u>7,877,658,288</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	79,712,489
Thu nhập khác	312,566,213	29,618,000
Cộng	<u>312,566,213</u>	<u>109,330,489</u>

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	1,557,330
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	752,515,180
Thuế chuyển lợi nhuận	4,858,654,027	-
Chi phí khác	438,173,758	164,475,201
Cộng	<u>5,296,827,785</u>	<u>918,547,711</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý I/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,676,979,500	15,423,355,273
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,676,979,500	15,423,355,273
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155,800,000	155,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	56	99

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông, số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể thay đổi và do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,676,979,500	15,423,355,273
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8,676,979,500	15,423,355,273
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155,800,000	155,800,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	56	99

(*) Do chỉ tiêu Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý I/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62,006,249,744	93,103,716,535
Cộng	<u>62,006,249,744</u>	<u>93,103,716,535</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	117,854,126,740	188,547,765,599
Cộng	<u>117,854,126,740</u>	<u>188,547,765,599</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

2. Giao dịch với các bên liên quan**a. Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán mù cao su	-	1,529,089,600
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>		<i>1,529,089,600</i>
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	560,127,273	509,617,191
<i>Công ty TNHH Nông nghiệp</i>		
<i>Công nghệ cao DRI</i>	<i>560,127,273</i>	<i>509,617,191</i>
Cộng	<u>560,127,273</u>	<u>2,038,706,791</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 (Quý I/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)**

Tên Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3,757,574,500	3,757,574,500
Công ty CP Kỹ thuật cao su		18,130,200
Công ty TNHH Nông nghiệp		
Công nghệ cao DRI	616,140,000	
Trả trước người bán		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1,237,300,664	1,749,322,217
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldokiri	2,118,150,000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	732,624,480	-
Vay dài hạn		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	70,000,000,000	60,000,000,000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldokiri	2,083,247,683	2,494,577,826

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

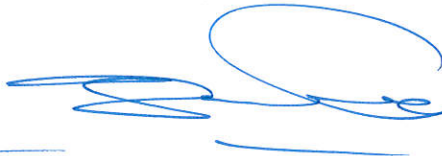
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

**LÊ THANH BÌNH**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN TRẦN GIANG**

Tổng Giám đốc

**BÙI QUANG NINH**

